

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2020/DS - PT

Ngày: 08/7/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố

Và thuê quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Hồ Văn Luông

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Dương Thanh Giêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 71/2020/TLPT - DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố và thuê quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS - ST ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐ - PT ngày 20/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2020/QĐ - PT ngày 23/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1959 (Có mặt)

1.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp E, xã T, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trịnh Hoàng H, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

2.2. Bà Lê Thị Phương T, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã H, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn G – Chức vụ: Chi cục trưởng.

Người đại diện hợp pháp (theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2019): Ông Lâm Quang M – Chức vụ: Chấp hành viên (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày: Ngày 10/5/2008 (âm lịch), vợ chồng bà có cổ cho ông Trịnh Hoàng H, bà Lê Thị Phương T 06 công đất ruộng với giá 60.000.000 đồng, thời hạn 05 năm, hai bên có làm giấy tay. Sau đó, vợ chồng bà thuê lại 06 công đất này với giá 01 năm bằng 2.700kg lúa khô cũng trong thời hạn 05 năm; hết thời hạn này mà không có chuộc đất thì bà sẽ tiếp tục thuê đến khi chuộc lại đất. Bà đã thanh toán lúa thuê đất được 07 năm, tổng cộng 18.900kg lúa khô.

Ngày 23/4/2011 (âm lịch), vợ chồng bà tiếp tục cổ cho ông H, bà T 03 công đất ruộng với giá 30.000.000 đồng, thời hạn 05 năm, hai bên có làm giấy tay. Sau đó, vợ chồng bà thuê lại 03 công đất này với giá 01 năm bằng 1.500kg lúa khô cũng trong thời hạn 05 năm. Vợ chồng bà đã thanh toán lúa thuê đất được 03 năm, tổng cộng 4.500kg lúa khô.

Ngoài ra, năm 2014 do bà chưa trả kịp lúa thuê đất 01 năm của hợp đồng năm 2011 nên vợ chồng bà T yêu cầu quy đổi 1.500kg lúa khô bằng số tiền

9.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên bà phải trả lãi cho vợ chồng bà T số tiền 4.500.000 đồng; chưa thanh toán lúa thuê đất.

Năm 2015 ông H, bà T có kiện vợ chồng bà ra Tòa án nhân dân huyện M yêu cầu thanh toán lúa thuê đất của hợp đồng năm 2008. Tại bản án số 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M buộc vợ chồng bà phải trả cho ông H, bà T số tiền là 74.040.000 đồng và 3.000 kg lúa khô. Tổng số tiền vợ chồng bà đã thi hành án theo bản án là 92.641.620 đồng (trong đó có 60.000.000 đồng tiền cổ đất). Sau đó Tòa án nhân dân cấp cao đã hủy toàn bộ bản án này.

Năm 2016 bà T, ông H tiếp tục kiện bà ra Tòa án nhân dân huyện M buộc bà phải thanh toán tiền cổ đất và lúa thuê đất của hợp đồng năm 2011. Theo bản án số: 247/2016/DS - PT ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang buộc vợ chồng bà phải trả cho ông H, bà T số tiền 30.000.000 đồng (tiền cổ đất) và 1.500kg lúa khô. Hiện bản án này đã được cơ quan thi hành án dân sự huyện M kê biên bán đấu giá tài sản của vợ chồng bà để thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Như vậy, cả 02 hợp đồng năm 2008 và năm 2011 vợ chồng bà đã trả cho ông H, bà T tổng cộng 26.400kg lúa khô và 4.500.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết 02 hợp đồng cổ đất và thuê đất ngày 10/5/2008 và ngày 23/4/2011 giữa vợ chồng bà với ông Trịnh Hoàng H, bà Lê Thị Phương T bị vô hiệu. Yêu cầu bà Lê Thị Phương T, ông Trịnh Hoàng H hoàn trả cho vợ chồng bà số tiền 179.440.000 đồng do hợp đồng cổ đất và hợp đồng thuê đất bị vô hiệu.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị B. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Phương T ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng N trình bày: Năm 2008, vợ chồng ông Trịnh Hoàng H và bà Lê Thị Phương T có nhận cổ 06 công đất ruộng của vợ chồng bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn K với giá 60.000.000 đồng, thời hạn cổ 05 năm. Sau đó, vợ chồng bà B có thuê lại 06 công đất này với giá 01 năm bằng 2.700kg lúa khô cũng trong thời hạn 05 năm. Bà B, ông K đã thanh toán lúa thuê đất được 05 năm bằng 13.500kg lúa khô.

Năm 2011, vợ chồng bà T tiếp tục nhận cổ 03 công đất ruộng của vợ chồng bà B với giá 30.000.000 đồng, thời hạn 05 năm. Sau đó, vợ chồng bà B cũng thuê lại phần đất này với giá 01 năm bằng 1.500kg lúa khô cũng trong thời hạn 05 năm. Bà B, ông K đã thanh toán lúa thuê đất được 02 năm bằng 3.000kg lúa khô. Ngoài ra, bà B không có trả thêm khoản tiền nào khác. Hiện toàn bộ phần đất đã cổ cho vợ chồng bà T do vợ chồng bà B đang canh tác.

Tại cơ quan thi hành án vợ chồng bà T đã nhận số tiền 92.641.620 đồng (trong đó có 60.000.000 đồng tiền cổ đất) của vợ chồng bà B thi hành án đối với bản án số 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M. Còn phần nghĩa vụ của vợ chồng bà B phải thi hành theo bản án số 247/2016/DS - PT ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thì vợ chồng bà T chưa được nhận.

Đối với cả 02 hợp đồng cổ đất và thuê đất ngày 10/5/2008 và ngày 23/4/2011 thì giữa bị đơn và nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ. Bà T và ông H không còn nợ khoản tiền nào của vợ chồng bà B. Vì vậy, bà Lê Thị Phương T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Trần Thị B.

Bị đơn ông Trịnh Hoàng H trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị Phương T. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Hậu Giang do ông Lâm Quang M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ bản án số 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang thì bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K đã thi hành xong số tiền tổng cộng 92.641.620 đồng vào tháng 2/2017; còn phần nghĩa vụ án phí chưa thi hành. Đối với bản án số 247/2016/DS - PT ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang; số tiền phải thi hành án của bà B, ông K trả cho ông H, bà T tổng cộng 49.584.375 đồng hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện M đang tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án đối với vụ án mà Tòa án nhân dân huyện M đang thụ lý, giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện.

Bà B yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất theo “Tờ cổ đất” ngày 10/5/2008 và ngày 23/4/2011 bị vô hiệu; đồng thời yêu cầu bà Lê Thị Phương T, ông Trịnh Hoàng H phải hoàn lại cho bà các khoản gồm: lúa thuê đất $26.400\text{kg} \times 4.900\text{đ/kg} = 129.360.000$ đồng và 4.500.000 đồng, 17.041.620 đồng tiền đã thi hành án theo bản án số 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tổng cộng 150.901.620 đồng. Bà Lê Thị Phương T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 240/2015/DS - ST, ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang, tuyên xử:

Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 10/5/2008 giữa nguyên đơn Lê Thị Phương T, Trịnh Hoàng H và bị đơn Trần Thị B, Nguyễn Văn K bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Buộc bị đơn Trần Thị B, Nguyễn Văn K trả cho nguyên đơn Lê Thị Phương T, Trịnh Hoàng H số tiền 74.040.000 đồng và 3.000kg lúa khô.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 62/2017/DS - GĐT, ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định hủy toàn bộ Bản án dân sự số: 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh Hoàng H với bị đơn là bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn K, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS - ST ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất và thuê quyền sử dụng đất theo “Tờ cổ đất” lập ngày 10/5/2008 (âm lịch) và ngày 23/4/2011 (dương lịch) giữa bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K với ông Trịnh Hoàng H, bà Lê Thị Phương T là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị Phương T, ông Trịnh Hoàng H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K số tiền 32.641.620 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho bà số lúa đã nhận 26.400kg.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bà Trần Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn bà Lê Thị Phương T và ông Trịnh Hoàng H có trách nhiệm trả số lúa 26.400kg lúa khô cho bà vì bà đã thực hiện nghĩa vụ trả lúa theo đất theo thỏa thuận đối với hợp đồng cổ đất ngày 10/5/2008 và hợp đồng cổ đất ngày 23/4/2011.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn bà Lê Thị Phương T. Hội đồng xét xử nhận thấy bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị Phương T.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị B có đơn kháng cáo hợp lệ và còn trong thời hạn luật định và đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ

luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn

[3.1] Nguyên đơn bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn K tranh chấp với bị đơn ông Trịnh Hoàng H và bà Lê Thị Phương T xuất phát từ hợp đồng cầm cố đất lập ngày 10/5/2008 (âm lịch) và Hợp đồng cầm cố đất lập ngày 23/4/2011 (dương lịch). Theo hợp đồng thì bà B, ông K thỏa thuận cố đất cho ông H, bà T sau đó thuê lại phần đất cố này để canh tác và thanh toán lúa thuê đất hàng năm.

Xét việc giao kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 10/5/2008 và ngày 23/4/2011 là do hai bên tự nguyện thực hiện. Tuy nhiên, Luật Đất đai năm 2003 không quy định người sử dụng đất được quyền cầm cố đất nên thỏa thuận cố đất giữa bà B, ông K với ông H, bà T bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại thời điểm thực hiện giao dịch cầm cố đất thì phần đất cố thuộc quyền sử dụng của bà B, ông K. Sau khi cố đất cho ông H, bà T thì bà B, ông K thuê lại toàn bộ phần đất này. Bà T và ông H không có quyền sử dụng đất, nên không có quyền định đoạt việc cho thuê phần đất thuộc quyền sử dụng của bà B, ông K. Vì vậy, thỏa thuận cho thuê lại đất giữa ông H, bà T với bà B, ông K cũng bị vô hiệu theo hợp đồng cầm cố đất. Xét về lỗi dẫn đến giao dịch dân sự bị vô hiệu thì cả hai bên đều có lỗi, do đó mọi thỏa thuận giữa hai bên đều không có giá trị pháp lý. Như vậy, có căn cứ xác định giao dịch cầm cố đất và thuê đất được xác lập giữa bà B, ông K với ông H, bà T theo “Tờ cố đất” lập ngày 10/5/2008 và “Tờ cố đất” lập ngày 23/4/2011 là giao dịch dân sự vô hiệu. Căn cứ Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”*.

[3.2] Về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự bị vô hiệu:

Đối với hợp đồng cầm cố đất ngày 10/5/2008: Bà B, ông K nhận của ông H, bà T 60.000.000 đồng; còn phần đất hiện nay bà B, ông K đã nhận lại. Do đó, buộc bà B, ông K phải hoàn lại cho ông H, bà T số tiền 60.000.000 đồng. Riêng hợp đồng thuê đất theo “Tờ cố đất” ngày 10/5/2008 thì giữa bà B, ông K với ông H, bà T khai không thống nhất số lúa đã thanh toán.

[3.3] Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Văn K đã thực hiện nghĩa vụ thi hành bản án dân sự sơ thẩm số: 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Hậu Giang với số tiền 92.641.620 đồng; ông H, bà T đã nhận khoản

tiền này. Trong đó gồm có 60.000.000 đồng tiền cổ đất; 14.040.000 đồng tiền lãi phát sinh từ số tiền cổ đất, 15.600.000 đồng giá trị của 3.000 kg lúa khô; 3.001.620 đồng tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án. Riêng bản án dân sự phúc thẩm số: 247/2016/DS - PT ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang thì bản án đã có hiệu lực pháp luật, các bên thống nhất thi hành; theo đó thì bà B, ông K phải thi hành cho ông H, bà T tổng cộng 49.584.375 đồng (trong đó có 30.000.000 đồng tiền cổ đất) nhưng hiện ông H, bà T chưa nhận khoản tiền này, số tiền hiện đang được cơ quan thi hành án dân sự huyện M quản lý theo quy định.

[3.4] Đối với phần lúa thuê đất theo hợp đồng ngày 10/5/2008 tính đến thời điểm phát sinh tranh chấp bà B, ông K đã tự nguyện thanh toán xong. Như vậy, đối với việc các bên đã thanh toán phần lúa thuê đất của hai hợp đồng (trừ 02 năm của năm 2014, 2015 đối với hợp đồng 23/4/2011) thì đây là số tiền các bên đã thỏa thuận và tự nguyện thực hiện theo nội dung hợp đồng thuê đất. Do ông H, bà T nhận được phần thanh toán lúa thuê đất là ngay tình nên để đảm bảo quyền lợi cho ông H, bà T thì không giải quyết việc hoàn lại phần lúa đã thanh toán (trừ 02 năm của năm 2014, 2015 đối với hợp đồng ngày 23/4/2011) là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Còn đối với số tiền 14.040.000 đồng lãi phát sinh từ số tiền cổ đất; 15.600.000 đồng giá trị của 3.000kg lúa khô; 3.001.620 đồng tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án; tổng cộng bà B, ông K đã thanh toán cho ông H, bà T số tiền 32.641.620 đồng theo bản án số 240/2015/DS - ST ngày 16/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện M thì buộc ông H, bà T phải hoàn lại cho bà B, ông K. Đối với quan hệ tranh chấp liên quan đến bản án số: 247/2016/DS - PT ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra để xem xét.

[4] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 128, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 131, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị B.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K.

2. Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất và thuê quyền sử dụng đất theo “Tờ có đất” lập ngày 10/5/2008 (âm lịch) và ngày 23/4/2011 (dương lịch) giữa bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K với ông Trịnh Hoàng H, bà Lê Thị Phương T là giao dịch dân sự vô hiệu.

3. Buộc bà Lê Thị Phương T, ông Trịnh Hoàng H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K số tiền 32.641.620 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm hai mươi đồng).

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K phải chịu 5.913.000 đồng (năm triệu chín trăm mười ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K đã nộp 4.486.000 đồng (bốn triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019585 ngày 25/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Hện M, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn K phải nộp thêm 1.427.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn đồng).

Ông Trịnh Hoàng H, bà Lê Thị Phương T phải chịu 1.632.081 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn không trăm tám mươi một đồng).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị B đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001662 ngày 18/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/7/2020).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Phụng